hinelearn

Sổ tay bài tập *Ngữ pháp N1*

Chặng 6 · Tháng Mười Hai – Ba · Thi xong, tròn một năm

Làm bài cùng Hine, cô nhân viên năm đầu đi làm ở công ty du lịch Tokyo. Mỗi tập là một chuyện thật ở văn phòng, trong email khách, ở sân bay. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

12	268	✓
tập trong chặng	câu bài tập	đáp án ở cuối sổ

Cách dùng sổ

1. Học tập đó trên web trước — mỗi tập có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bài bằng bút chì, đừng nhìn đáp án.
3. Dò đáp án cuối sổ, ghi điểm vào ô "Tự chấm".
4. Đánh dấu □ ở lộ trình bên dưới khi xong một tập.

Lộ trình

- ☐ Tập 51 Sáng ngày thi
- ☐ Tập 52 Tiệc cuối năm
- ☐ Tập 53 Năm mới, quyết tâm mới
- ☐ Tập 54 Đỗ N1
- ☐ Tập 55 Đánh giá cuối năm
- ☐ Tập 56 Dẫn đoàn hai cố đô
- ☐ Tập 57 Khách khen tour
- ☐ Tập 58 Trước mùa người mới
- ☐ Tập 59 Tròn một năm
- ☐ Tập 60 Phân biệt 6 · Phán đoán, đánh giá
- ☐ Ôn 6 Ôn chặng 6
- ☐ Kiểm tra Kiểm tra cuối khoá

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp N1: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1

Học miễn phí, không cần đăng nhập: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1**

Bản 11/2026

Tập 51

Sáng ngày thi

〜いかに〜とも・〜てまえ・〜にしてからが

Chủ nhật 1/12, 8 giờ sáng · đường tới điểm thi rồi phòng thi

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/sang-ngay-thi

1 Từ vựng

12 TỪ

受かる	đỗ	引く	kéo
試験官	giám thị	緊張	hồi hộp, run
手前	phía trước mặt; thể diện (với người khác)	解答用紙	tờ làm bài

GẶP THÊM TRONG TẬP

受験番号	số báo danh	電源	nguồn điện
形容詞	tính từ	専門家	chuyên gia
当然	đương nhiên	破る	xé rách

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "dù... tới đâu". *Tiếng Nhật văn viết dùng いかに ở đầu, とも ở sau.*

いかに + Aく / V ても・とも

dù... tới đâu đi nữa (văn viết) · cần dùng được

いかに + Aく + とも、 + (vẫn làm / nên làm)

TIẾNG VIỆT

Dù bận tới đâu cũng nên ăn uống đàng hoàng

TIẾNG NHẬT

いかに忙しくとも、食事はきちんととるべきだ

"Dù" ở đầu, "tới đâu" ở giữa; tiếng Nhật cũng mở bằng いかに, rồi chốt bằng とも ngay sau tính từ.

VÍ DỤ

いかに難しくとも、最後まであきらめない。

Dù khó đến đâu, tôi không bỏ cuộc tới phút cuối.

> ***Hine mách nhỏ***
> いかに〜とも là văn viết của どんなに〜ても. Tính từ đuôi い phải đổi い → く rồi mới thêm とも: むずかしい → むずかしくとも.

Tiếng Việt nói "đã lỡ nói rồi nên...". *Tiếng Nhật gói cả chuyện thể diện vào てまえ.*

V (thể thường) / N の + てまえ (手前) vì đã... (trước mặt người khác, giữ thể diện) nên · cần dùng được

(đã nói, đã hứa) + てまえ、 + ～わけにはいかない

TIẾNG VIỆT

Trước mặt con, bố mẹ không thể thất hứa

TIẾNG NHẬT

子供(こども)の手前(てまえ)、親(おや)が約束(やくそく)を破(やぶ)るわけにはいかない

Tiếng Việt nói "trước mặt" là chỗ đứng; てまえ còn mang nghĩa "vì giữ thể diện với người đó".

VÍ DỤ

皆(みな)に「受(う)かる」と言(い)ったてまえ、簡単(かんたん)には引(ひ)けない。

Đã nói với mọi người là "sẽ đỗ" nên không thể dễ dàng lùi bước.

> ***Hine mách nhỏ***
> てまえ gốc là "phía trước mặt". Thấy てまえ thì đợi vế sau kiểu わけには いかない: không làm khác được vì ngại người kia.

Tiếng Việt nói "đến... còn..., huống chi...". *Tiếng Nhật văn viết dùng にしてからが.*

N + にしてからが ngay cả... cũng (huống chi người khác) · chỉ cần nhận ra khi đọc

N + にしてからが、 + (cũng không...)

TIẾNG VIỆT

Đến thầy còn nhầm thì học sinh không hiểu là đương nhiên

TIẾNG NHẬT

先生(せんせい)にしてからが間違(まちが)えるのだから、学生(がくせい)が分(わ)からないのも当然(とうぜん)だ

"Đến... còn" của tiếng Việt khớp gần trọn với にしてからが.

VÍ DỤ

試験官(しけんかん)にしてからが緊張(きんちょう)しているように見(み)えた。

Đến cả giám thị trông cũng căng thẳng.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đỗ _____
2. kéo _____
3. giám thị _____
4. hồi hộp, run _____
5. phía trước mặt; thể diện _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: は | まで | で | を | に | が *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. いかに忙しくとも、食事（　　）きちんととるべきだ。
   Dù bận tới đâu cũng nên ăn uống đàng hoàng.

2. 子供の手前、親（　　）約束を破るわけにはいかない。
   Trước mặt con, bố mẹ không thể thất hứa.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. いかに寒_____、毎朝走る。 (Dù ... tới đâu, sáng nào tôi cũng chạy.)
   Ⓐ くとも　Ⓑ いとも　Ⓒ くてまえ

2. 後輩の_____、先輩の私が遅刻するわけにはいかない。 (... đàn em, tôi là đàn anh không thể đi muộn.)
   Ⓐ 手前　Ⓑ にしてからが　Ⓒ いかに

3. 社長_____この問題が分からないのだから、新人には無理だ。 (... giám đốc ... không hiểu vấn đề này thì người mới chịu là phải.)
   Ⓐ にしてからが　Ⓑ のてまえ　Ⓒ いかに

4. **携帯電話の電源をお切りください**
   Tờ dán ở cửa phòng thi muốn nói gì?
   Ⓐ Xin tắt nguồn điện thoại　Ⓑ Xin sạc điện thoại ở đây　Ⓒ Được dùng điện thoại trong giờ thi

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Dù bận tới đâu cũng nên ăn uống đàng hoàng."*
   しょくじは　|　いかに いそがしくとも　|　きちんと とるべきだ

_____

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 皆に言った_____、簡単には引けない。 (... nói với mọi người ... , không thể dễ dàng lùi bước.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Giải thích tới đâu cũng không được hiểu cho.

_____

2. Dù khó đến đâu cũng không bỏ cuộc.

_____

3. Đã hứa rồi nên không thể không đi.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ いかに難(むずか)しいとも、あきらめない。

2. ✗ 約束(やくそく)したてまえ、行(い)くことにした。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

いかに難(むずか)しくとも、最後(さいご)まで　あきらめない。

Dù khó đến đâu, tôi không bỏ cuộc tới phút cuối.

案(あん)ずるより産(う)むが易(やす)し。

Lo trước thì khó, bắt tay làm lại dễ.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 52

Tiệc cuối năm

〜ぐるみ・〜ずく・〜がましい

Thứ Sáu 27/12, 7 giờ tối · nhà hàng gần công ty

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/tiec-cuoi-nam

1 Từ vựng

13 TỪ

忘年会 (ぼうねんかい)	tiệc cuối năm	部署 (ぶしょ)	phòng ban
乗り切る (のりきる)	vượt qua (giai đoạn khó)	恩着せがましい (おんきせがましい)	(nói) như kể ơn
金ずく (かねずく)	bằng tiền (ép buộc)	乾杯 (かんぱい)	cạn ly

GẶP THÊM TRONG TẬP

注ぐ (つぐ)	rót	ボーナス	tiền thưởng
力ずく (ちからずく)	bằng sức (ép buộc)	言い訳 (いいわけ)	lời bào chữa
押し付けがましい (おしつけがましい)	áp đặt	付き合い (つきあい)	quan hệ qua lại, giao du
小声 (こごえ)	giọng nhỏ		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "cả... cùng nhau". *Tiếng Nhật gắn ぐるみ ngay sau danh từ.*

N + ぐるみ cả..., toàn bộ (cùng nhau) · cần dùng được

N + ぐるみで + (việc cùng làm)

TIẾNG VIỆT

Cả thị trấn cùng chuẩn bị lễ hội

TIẾNG NHẬT

町 (まち) ぐるみで祭り (まつり) の準備 (じゅんび) をする

"Cả... cùng nhau" của tiếng Việt chỉ là một chữ ぐるみ đứng sau danh từ.

VÍ DỤ

今年 (ことし) は部署 (ぶしょ) ぐるみで台風 (たいふう) を乗り切 (のりき) った。

Năm nay cả phòng cùng nhau vượt qua mùa bão. (trưởng nhóm Hayashi)

> ***Hine mách nhỏ***
> ぐるみ trung tính, hay gặp: かぞくぐるみの つきあい (quan hệ thân cả hai nhà), まちぐるみ, かいしゃぐるみ. Báo chí cũng viết かいしゃぐるみの ふせい (gian lận có cả công ty dính vào).

Tiếng Việt nói "dùng sức ép", "dùng tiền đè". *Tiếng Nhật gói vào một chữ ずく.*

N + ずく(で) bằng (sức, tiền, lý lẽ) một cách ép buộc; dựa hoàn toàn vào · cần dùng được

N + ずくで + (làm việc gì đó)

TIẾNG VIỆT
Định ngăn lại bằng sức

TIẾNG NHẬT
力(ちから)ずくで止(と)めようとした

Tiếng Việt "bằng sức" trung tính; ずく luôn có ý chê: ép, bất chấp người kia.

VÍ DỤ
何(なん)でも金(かね)ずくで決(き)まるわけじゃない。
Không phải cái gì cũng quyết bằng tiền. (Tanaka)

> ***Hine mách nhỏ***
> Chỉ vài danh từ đi với ずく: ちからずく, かねずく, うでずく, けいさんずく (tính toán thiệt hơn), なっとくずく (đã đồng ý cả). Đọc là ずく, không phải づく.

Tiếng Việt nói "nghe như...", "ra vẻ...". *Tiếng Nhật thêm がましい, luôn kèm ý khó chịu.*

N / V ます (bỏ ます) + がましい có vẻ như, ra vẻ (gây khó chịu) · cần dùng được

N + がましい + こと / いいかた + (không muốn nói)

TIẾNG VIỆT
Tôi không muốn nói nghe như biện hộ

TIẾNG NHẬT
言(い)い訳(わけ)がましいことは言(い)いたくない

"Nghe như" của tiếng Việt có thể khen; がましい chỉ dùng khi chê.

VÍ DỤ
恩着(おんき)せがましいことは言(い)いたくないが、来年(らいねん)も頼(たの)むよ。
Tôi không muốn nói kiểu kể ơn, nhưng năm sau cũng nhờ các bạn nhé. (trưởng nhóm Hayashi)

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tiệc cuối năm _____
2. phòng ban _____
3. vượt qua _____
4. (nói) như kể ơn _____
5. bằng tiền _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が　を　に　で　は　まで　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 町(まち)ぐるみで祭(まつ)りの準備(じゅんび)（　　）する。
Cả thị trấn cùng chuẩn bị lễ hội.

2. 言い訳がましいこと（　　）言いたくない。
Tôi không muốn nói nghe như biện hộ.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 村_____で古い寺を守っている。 (... làng ... đang giữ gìn ngôi chùa cổ.)
Ⓐ ぐるみ　Ⓑ ずく　Ⓒ がましい

2. 話し合いをせずに、力_____で決めるのはよくない。 (Không bàn bạc mà quyết ... sức thì không tốt.)
Ⓐ ずく　Ⓑ ぐるみ　Ⓒ だらけ

3. 手伝ったことを何度も言うのは、恩着せ_____。 (Cứ nhắc mãi chuyện đã giúp là ... kể ơn.)
Ⓐ がましい　Ⓑ ぐるみだ　Ⓒ まみれだ

4. **忘年会プラン　ご予約受付中**
Tấm biển trước izakaya tháng Mười Hai mời gì?
Ⓐ Đang nhận đặt chỗ gói tiệc cuối năm　Ⓑ Quán nghỉ đến hết năm
Ⓒ Tiệc mừng năm mới miễn phí

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi không muốn nói nghe như biện hộ."*
わたしは　いいたくない　いいわけがましい ことは

_____

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 彼の家とは家族_____の付き合いだ。 (Với nhà anh ấy, chúng tôi thân nhau ... gia đình.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nhà tôi với nhà anh Tanaka thân nhau cả gia đình.

_____

2. Định ngăn lại bằng sức.

_____

3. Dùng sức ép người khác thì lòng họ cũng không theo.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 今年(ことし)は部署(ぶしょ)ずくで台風(たいふう)を乗(の)り切(き)りました。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

今年(ことし)は部署(ぶしょ)ぐるみで台風(たいふう)を乗(の)り切(き)った。

Năm nay cả phòng cùng nhau vượt qua mùa bão. (trưởng nhóm Hayashi)

和(わ)を以(もっ)て貴(とうと)しと為(な)す。

Lấy hoà làm quý.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 53

Năm mới, quyết tâm mới

〜しまつだ・〜てもともと・〜ばいいものを

Thứ Tư 1/1/2031, 11 giờ sáng · nhà bà chủ nhà, tầng 1

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha p-n1/nam-moi-quyet-tam-moi

1 Từ vựng

13 TỪ

お雑煮	canh bánh dày ngày Tết
墨	mực tàu
始末	đầu đuôi; thu dọn, xử lý (始末する)
羽根つき	đánh cầu năm mới (bằng vợt gỗ)
塗る	bôi, quét
挑戦	thử sức

GẶP THÊM TRONG TẬP

手袋	găng tay
断る	từ chối
遅刻	đến muộn
傘	ô, dù
目標	mục tiêu
無断	tự ý (không xin phép)
夜更かし	thức khuya

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt kể "rốt cuộc còn...". *Tiếng Nhật kết cả chuỗi chuyện bằng しまつだ ở cuối câu.*

V(từ điển) / この, あの + 始末だ

rốt cuộc đến nỗi... (kết quả xấu, đáng trách sau một loạt chuyện) · cần dùng được

(một loạt chuyện)、 + V(từ điển) + しまつだ

TIẾNG VIỆT

Nhắc mấy lần vẫn đi muộn, rốt cuộc còn nghỉ không xin phép

TIẾNG NHẬT

何度注意しても遅刻して、ついには無断で休む始末だ

"Rốt cuộc" đứng giữa câu Việt; tiếng Nhật dồn ý đó xuống cuối: しまつだ.

VÍ DỤ

妹は何度も負けて、最後は顔じゅう墨だらけになる始末だった。

Em gái thua mãi, rốt cuộc mặt dính mực khắp nơi. (trò はねつき — đánh cầu ngày năm mới, người thua bị bôi mực lên mặt)

> ***Hine mách nhỏ***
> Mẫu này đã gặp ở "Đề đọc toàn xã luận"; tập này dùng nó để trêu, kể chuyện. Câu cảm thán この しまつだ = "ra nông nỗi này đây".

Tiếng Việt nói "hỏng cũng chẳng mất gì". *Tiếng Nhật: ～ても + もともと (vốn dĩ đã thế).*

N / V て + もともと ... cũng chẳng mất gì (thử thì cứ thử) · cần dùng được

Vて + もともと + だから、 + (cứ thử)

TIẾNG VIỆT
Bị từ chối cũng chẳng mất gì, cứ nhờ thử

TIẾNG NHẬT
断(ことわ)られてもともとだから、頼(たの)んでみよう

"Chẳng mất gì" trong tiếng Việt là phủ định; もともと lại là "vốn dĩ" — không được thì cũng về như lúc đầu.

VÍ DỤ
だめでもともと。今年(ことし)は新(あたら)しいことに挑戦(ちょうせん)したい。
Hỏng cũng chẳng mất gì. Năm nay tôi muốn thử việc mới.

Tiếng Việt trách "giá mà... có phải tốt không". *Tiếng Nhật: V ば + いいものを, bỏ lửng vế sau.*

V ば + いいものを giá mà... thì tốt (trách, tiếc) · cần dùng được

Vば + いいものを

TIẾNG VIỆT
Giá mà mang ô đi có phải tốt không

TIẾNG NHẬT
傘(かさ)を持(も)って行(い)けばいいものを

Câu Việt có "có phải tốt không" ở cuối; câu Nhật dừng ở ものを, phần trách để người nghe tự hiểu.

VÍ DỤ
寒(さむ)いなら、早(はや)く言(い)えばいいものを。
Lạnh thì nói sớm có phải hơn không. (bà chủ nhà nói với em gái)

3 Luyện viết

16 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. canh bánh dày ngày Tết _____
2. đánh cầu năm mới _____
3. mực tàu _____
4. bôi, quét _____
5. đầu đuôi; thu dọn, xử lý _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を | に | で | まで | が *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 傘(かさ)（　　）持(も)って行(い)けばいいものを。
Giá mà mang ô đi có phải tốt không.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 彼(かれ)は締(し)め切(き)りを何度(なんど)も忘(わす)れ、ついには客(きゃく)を怒(おこ)らせる_____。 (Anh ấy quên hạn mấy lần, ... còn làm khách nổi giận.)

   Ⓐ 始末(しまつ)だ　Ⓑ でもともとだ　Ⓒ ばいいものを

2. 失敗(しっぱい)して_____だから、社長(しゃちょう)に話(はな)してみよう。 (Thất bại thì ... , cứ thử nói với giám đốc.)

   Ⓐ もともと　Ⓑ 始末(しまつ)　Ⓒ かいもなく

3. 道(みち)が分(わ)からないなら、地図(ちず)を見(み)れ_____。 (Không biết đường thì ... xem bản đồ ....)

   Ⓐ ばいいものを　Ⓑ ばもともとだ　Ⓒ ば始末(しまつ)だ

4. **謹賀新年**(きんがしんねん)

   Tấm thiệp em gái nhận được ghi chữ gì, nghĩa là gì?

   Ⓐ Cung chúc tân niên　Ⓑ Chúc mừng sinh nhật　Ⓒ Cảm ơn vì món quà

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Giá mà mang ô đi có phải tốt không."*

   いいものを　かさを　もって いけば

Bài 5 Trả lời ngắn

1. だめで_____。今年(ことし)は新(あたら)しいことに挑戦(ちょうせん)したい。 (Hỏng ... . Năm nay tôi muốn thử việc mới.) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nhắc mấy lần vẫn đi muộn, rốt cuộc còn nghỉ không xin phép.

2. Thức khuya mãi, rốt cuộc đi muộn.

3. Bị từ chối cũng chẳng mất gì, cứ nhờ thử.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗一日中練習(いちにちじゅうれんしゅう)した始末(しまつ)、また負(ま)けた。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

だめでもともと。今年(ことし)は新(あたら)しいことに挑戦(ちょうせん)したい。

Hỏng cũng chẳng mất gì. Năm nay tôi muốn thử việc mới.

一年(いちねん)の計(けい)は元旦(がんたん)にあり。

Kế hoạch cả năm nằm ở sáng mồng Một.

TỰ CHẤM ____ / 16

Tập 54

Đỗ N1

〜がゆえ(に)・〜てのことだ・〜あろうことか

Thứ Bảy 1/2/2031, 10 giờ sáng · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/do-n1

1 Từ vựng

12 TỪ

合格(ごうかく)	đỗ, đậu	支え(ささ)	chỗ dựa
震える(ふるえる)	run (tay, giọng)	続ける(つづける)	tiếp tục (làm việc gì)
破る(やぶる)	xé rách	協力(きょうりょく)	hợp tác

GẶP THÊM TRONG TẬP

若さ(わかさ)	tuổi trẻ, sự non trẻ	思い出(おもいで)	kỷ niệm
自由(じゆう)	tự do	厳しい(きびしい)	nghiêm khắc, khắc nghiệt
居眠り(いねむり)	ngủ gật	立場(たちば)	vị trí, lập trường

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt viết "chính vì... nên". *Tiếng Nhật văn viết dùng がゆえに.*

V / A い (thể thường) + (が)ゆえ(に) / N (である) + (が)ゆえ(に) / N + ゆえの + N

vì, do (văn viết, trang trọng; hay nói lý do của kết quả) · cần dùng được

(lý do) + がゆえに、 + (kết quả)

TIẾNG VIỆT

Thất bại vì còn trẻ, giờ cũng thành kỷ niệm đẹp

TIẾNG NHẬT

若さゆえの失敗も、今ではいい思い出だ

"Vì còn trẻ" là cả một vế trong tiếng Việt; tiếng Nhật gói thành わかさゆえの đứng trước danh từ.

VÍ DỤ

毎日少しずつ続けたがゆえに、合格できたのだと思う。

Tôi nghĩ chính vì ngày nào cũng học đều một chút nên mới đỗ.

> ***Hine mách nhỏ***
> ゆえ là "lý do" của văn cổ. Gặp わかさゆえ, たちばゆえ trong bài đọc thì hiểu là "vì còn trẻ", "vì ở vị trí đó".

Tiếng Việt nói "là nhờ có... (mới được)". *Tiếng Nhật kết bằng てのことだ.*

N があって / V て + のことだ là vì có... mới (lý do, điều kiện) · cần dùng được

(việc) + のも、 + V て + のことだ

TIẾNG VIỆT
Nói nghiêm là vì nghĩ cho em

TIẾNG NHẬT
厳(きび)しく言(い)うのも、君(きみ)を思(おも)ってのことだ

Câu Việt mở bằng "là vì"; câu Nhật để lý do + のことだ ở cuối.

VÍ DỤ
合格(ごうかく)できたのは、皆(みな)の支(ささ)えがあってのことだ。
Đỗ được là nhờ có mọi người nâng đỡ.

Tiếng Việt kêu "thế mà lại...!". *Tiếng Nhật văn viết mở câu bằng あろうことか.*

あろうことか、+ câu thế mà lại... (điều không thể ngờ, xấu) · chỉ cần nhận ra khi đọc

あろうことか、 + (việc không thể ngờ)

TIẾNG VIỆT
Thế mà anh ta lại ngủ gật trước mặt khách

TIẾNG NHẬT
あろうことか、彼(かれ)は客(きゃく)の前(まえ)で居眠(いねむ)りをした

"Thế mà lại" của tiếng Việt chen giữa câu; あろうことか đứng hẳn ở đầu, như một lời than.

VÍ DỤ
あろうことか、緊張(きんちょう)で中(なか)の紙(かみ)まで破(やぶ)りそうになった。
Thế mà lại run tới mức suýt xé luôn tờ giấy bên trong.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đỗ, đậu _____
2. chỗ dựa _____
3. run _____
4. tiếp tục _____
5. xé rách _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に | を | まで | が | も | は | で *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 若(わか)さゆえの失敗(しっぱい)（　　）、今(いま)ではいい思(おも)い出(で)だ。
   Thất bại vì còn trẻ, giờ cũng thành kỷ niệm đẹp.
2. あろうことか、彼(かれ)（　　）客(きゃく)の前(まえ)で居眠(いねむ)りをした。
   Thế mà anh ta lại ngủ gật trước mặt khách.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 経験(けいけん)が浅(あさ)い_____、判断(はんだん)を誤(あやま)ることもある。 (... kinh nghiệm còn non ..., cũng có khi phán đoán sai.)

   Ⓐ がゆえに　Ⓑ あろうことか　Ⓒ てのことに

2. 彼(かれ)が会社(かいしゃ)を辞(や)めたのは、家族(かぞく)のことを考(かんが)え_____。 (Anh ấy nghỉ việc ... nghĩ cho gia đình ....)

   Ⓐ てのことだ　Ⓑ たがゆえの　Ⓒ たばかりだ

3. _____、彼(かれ)は大事(だいじ)な会議(かいぎ)の日(ひ)を忘(わす)れていた。 (..., anh ấy lại quên mất ngày họp quan trọng.)

   Ⓐ あろうことか　Ⓑ がゆえに　Ⓒ てのことだ

4.
   合否結果通知書(ごうひけっかつうちしょ)

   Tờ giấy trong phong bì của Hine có tên gì?

   Ⓐ Giấy báo kết quả đỗ / trượt　Ⓑ Phiếu đăng ký dự thi　Ⓒ Giấy mời phỏng vấn

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Thất bại vì còn trẻ, giờ cũng thành kỷ niệm đẹp."*

   いい おもいでだ　|　いまでは　|　わかさゆえの しっぱいも

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 皆(みな)の協力(きょうりょく)があって_____だ。 (Là nhờ có mọi người giúp.) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Vì nổi tiếng nên không thể tự do đi dạo phố.

2. Nói nghiêm là vì nghĩ cho em.

3. Là nhờ có mọi người giúp.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 毎日少(まいにちすこ)しずつ続(つづ)けたばかりに、合格(ごうかく)できたと思(おも)う。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

合格(ごうかく)できたのは、皆(みな)の支(ささ)えがあってのことだ。

Đỗ được là nhờ có mọi người nâng đỡ.

努力(どりょく)に勝(まさ)る天才(てんさい)なし。

Không thiên tài nào hơn được nỗ lực.

TỰ CHẤM
____ / 17

Tập 55

Đánh giá cuối năm

〜をへて・〜にしたって・〜くさい

Thứ Tư 12/2, 3 giờ chiều · phòng họp nhỏ

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pap-n1/danh-gia-cuoi-nam

1 Từ vựng

13 TỪ

自己評価（じこひょうか）	tự đánh giá
配属（はいぞく）	phân về (bộ phận)
見方（みかた）	cách nhìn
研修（けんしゅう）	khoá đào tạo (ở công ty)
経験（けいけん）	kinh nghiệm, trải nghiệm
面倒くさい（めんどう）	phiền phức

GẶP THÊM TRONG TẬP

一年目（いちねんめ）	năm thứ nhất, năm đầu
後回し（あとまわ）	để lại sau
不安（ふあん）	bất an, lo lo
立派（りっぱ）	đẹp đẽ, tuyệt, đáng nể
書類（しょるい）	giấy tờ
苦手（にがて）	kém, không giỏi (môn gì), ngại
嘘（うそ）	lời nói dối

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "trải qua...". *Tiếng Nhật: N を + へて, đúng trợ từ を như "đi qua cầu".*

N + を経て

trải qua (thời gian, giai đoạn, nơi) · cần dùng được

N + をへて、 + (kết quả)

TIẾNG VIỆT

Trải qua ba tháng đào tạo, nơi làm việc đã được quyết

TIẾNG NHẬT

三か月の研修（さんかげつのけんしゅう）を経（へ）て、配属（はいぞく）が決（き）まった

"Trải qua" đứng trước trong tiếng Việt; tiếng Nhật để を へて sau danh từ.

VÍ DỤ

一年（いちねん）の経験（けいけん）を経（へ）て、仕事（しごと）の見方（みかた）が変（か）わった。

Trải qua một năm kinh nghiệm, cách nhìn công việc của tôi đã khác.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đường bay cũng dùng を へて: ソウルを へて ハノイへ (qua Seoul rồi tới Hà Nội). Người Việt hay đặt に vì nghĩ "ở" — nhớ: đi qua thì を.

Tiếng Việt nói "ngay cả... cũng". *Tiếng Nhật khi nói chuyện dùng にしたって.*

N / V (thể thường) + にしたって ngay cả..., dù là... cũng (văn nói của にしても) · cần dùng được

N + にしたって、 + (cũng...)

TIẾNG VIỆT
Ngay cả bố mẹ cũng không hiểu hết lòng con

TIẾNG NHẬT
親にしたって、子供の気持ちが全部分かるわけじゃない

"Ngay cả... cũng" chia hai chỗ trong câu Việt; にしたって đứng ngay sau danh từ.

VÍ DỤ
私にしたって、一年目は失敗ばかりだったよ。
Ngay cả tôi, năm đầu cũng toàn thất bại. (trưởng nhóm Hayashi)

Tiếng Việt nói "nghe có vẻ...", "đầy mùi...". *Tiếng Nhật thêm ください, luôn kèm ý chê.*

N / Aい (bỏ い) + ください có vẻ..., có mùi... (chê, khó chịu) · cần dùng được

N + は + N + ください

TIẾNG VIỆT
Chuyện đó nghe có vẻ bịa

TIẾNG NHẬT
その話は嘘ください

"Nghe có vẻ" trong tiếng Việt có thể trung tính; ください thì người nói đã không tin, không thích.

VÍ DỤ
面倒ください書類も、慣れれば早く書ける。
Giấy tờ phiền phức thì quen rồi cũng viết nhanh. (trưởng nhóm Hayashi)

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tự đánh giá _____
2. khoá đào tạo _____
3. phân về _____
4. kinh nghiệm, trải nghiệm _____
5. cách nhìn _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: で | に | が | まで | は | を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 三か月の研修を経て、配属（　　）決まった。
   Trải qua ba tháng đào tạo, nơi làm việc đã được quyết.
2. 親にしたって、子供の気持ち（　　）全部分かるわけじゃない。
   Ngay cả bố mẹ cũng không hiểu hết lòng con.

3. その話（　　）嘘ください。
Chuyện đó nghe có vẻ bịa.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 長い話し合い_____、ようやく契約が結ばれた。 (... cuộc bàn bạc dài, cuối cùng hợp đồng đã được ký.)
Ⓐ を経て　Ⓑ に経て　Ⓒ にしたって

2. 社長_____、新しいシステムはまだよく分からないらしい。 (... giám đốc ..., hình như cũng chưa rành hệ thống mới.)
Ⓐ にしたって　Ⓑ を経て　Ⓒ くさく

3. 急に優しくなるなんて、なんだか嘘_____。 (Tự nhiên tốt bụng hẳn, nghe sao cứ ....)
Ⓐ くさい　Ⓑ を経た　Ⓒ にしたって

4. **成田を経て羽田へ**
Vé máy bay ghi đường bay thế nào?
Ⓐ Qua Narita rồi tới Haneda　Ⓑ Bay thẳng tới Narita　Ⓒ Từ Haneda đi Narita

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Trải qua ba tháng đào tạo, nơi làm việc đã được quyết."*
はいぞくが きまった　/　を へて　/　さんかげつの けんしゅう

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 面倒_____書類も、慣れれば早く書ける。 (Giấy tờ phiền ... thì quen rồi cũng viết nhanh.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Trải qua ba tháng đào tạo rồi được phân về.

2. Ngay cả tôi lúc đầu cũng lo.

3. Lời giải thích đó nghe sao cứ như biện hộ.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 三か月の研 修に経て、配属が決まった。

2. ✗ この料理は美味しくさい。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

一年の経験を経て、仕事の見方が変わった。

Trải qua một năm kinh nghiệm, cách nhìn công việc của tôi đã khác.

過ちて改めざる、これを過ちと謂う。

Sai mà không sửa, ấy mới là sai.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 56

Dẫn đoàn hai cố đô

〜かのごとく・〜ずにはおれない・〜なりとも

Thứ Ba 11/3/2031, 9 giờ sáng · Đại Nội Huế

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/dan-doan-hai-co-do

1 Từ vựng

14 TỪ

王宮 (おうきゅう)	cung điện (Đại Nội Huế)	城 (しろ)	thành, lâu đài
比べる (くら)	so sánh	役に立つ (やくにたつ)	có ích
幸い (さいわ)	may mắn thay	王朝 (おうちょう)	triều đại

GẶP THÊM TRONG TẬP

都 (みやこ)	kinh đô	比較 (ひかく)	so sánh
挨拶 (あいさつ)	chào hỏi	振る舞う (ふるまう)	cư xử
涙 (なみだ)	nước mắt	流す (ながす)	làm chảy, rơi (nước mắt)
感謝 (かんしゃ)	lòng biết ơn	一目 (ひとめ)	một cái nhìn

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt viết "như thể...". *Tiếng Nhật văn viết dùng かのごとく.*

câu (thể thường) + かのごとく / かのごとき + N

cứ như thể (văn viết của かのように) · chỉ cần nhận ra khi đọc

(điều giả định) + かのごとく + V

TIẾNG VIỆT

Anh ta cư xử như thể không biết gì

TIẾNG NHẬT

彼(かれ)は何(なに)も知(し)らないかのごとく振(ふ)る舞(ま)った

"Như thể" đứng trước điều giả định trong tiếng Việt; tiếng Nhật để かのごとく sau điều đó.

VÍ DỤ

城(しろ)の中(なか)は、時間(じかん)が止(と)まったかのごとく静(しず)かだった。

Trong thành yên tĩnh như thể thời gian ngừng lại.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đã gặp ごとき / ごとく ở "Cố đô và di sản" (N の ごとく). Thêm か ở trước là "như thể (giả định)": しらない かのごとく.

Tiếng Việt nói "không thể không...". *Tiếng Nhật văn viết: ずにはおれない.*

V ない (bỏ ない) + ずにはおれない không thể không (văn viết của ずにはいられない) · chỉ cần nhận ra khi đọc

(khi gặp điều gì) + V (bỏ ない) + ずにはおれない

TIẾNG VIỆT

Nghe chuyện này không thể không rơi nước mắt

TIẾNG NHẬT

この話(はなし)を聞(き)くと、涙(なみだ)を流(なが)さずにはおれない

Hai chữ "không" của tiếng Việt khớp với ず và ない.

VÍ DỤ

京都(きょうと)と比(くら)べずにはおれない、とお客様(きゃくさま)が言(い)った。

Bà khách nói không thể không so với Kyoto.

Tiếng Việt khiêm tốn "dù chỉ... thôi". *Tiếng Nhật: số lượng ít + なりとも.*

N (số lượng ít) + なりとも dù chỉ... thôi (khiêm tốn, mong) · cần dùng được

(lượng ít) + なりとも + (mong muốn)

TIẾNG VIỆT

Muốn gặp dù chỉ một lần

TIẾNG NHẬT

一目(ひとめ)なりとも会(あ)いたい

Tiếng Việt để "dù chỉ" ở sau động từ; tiếng Nhật đặt なりとも ngay sau lượng nhỏ, trước động từ.

VÍ DỤ

少(すこ)しなりとも、皆様(みなさま)のお役(やく)に立(た)てれば幸(さいわ)いです。

Giá mà giúp ích được quý vị dù chỉ một chút thì thật mừng. (Hine chào đoàn)

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. cung điện _____
2. thành, lâu đài _____
3. so sánh _____
4. có ích _____
5. may mắn thay _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が　は　まで　で　を　に　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 彼(かれ)（　　）何(なに)も知(し)らないかのごとく振(ふ)る舞(ま)った。
   Anh ta cư xử như thể không biết gì.
2. この話(はなし)を聞(き)くと、涙(なみだ)（　　）流(なが)さずにはおれない。
   Nghe chuyện này không thể không rơi nước mắt.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 一日(いちにち)_____、休(やす)みを取(と)りたい。 (Muốn xin nghỉ ... một ngày ....)

   Ⓐ なりとも　Ⓑ なりに　Ⓒ かのごとく

2. 彼(かれ)はまるで自分(じぶん)が社長(しゃちょう)である_____命令(めいれい)した。 (Anh ta ra lệnh ... mình là giám đốc.)

   Ⓐ かのごとく　Ⓑ なりとも　Ⓒ ずにはおれない

3. 被災地(ひさいち)の映像(えいぞう)を見(み)て、募金(ぼきん)せ_____。 (Xem hình ảnh vùng thiên tai, ... quyên góp.)

   Ⓐ ずにはおれない　Ⓑ ずにはおかない　Ⓒ なりとも

4. **少(すこ)しなりともお役(やく)に立(た)てれば幸(さいわ)いです**

   Câu cuối email của đối tác muốn nói gì?

   Ⓐ Mong giúp ích được dù chỉ một chút　Ⓑ Xin lỗi vì không giúp được gì　Ⓒ Đã giúp rất nhiều rồi

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Anh ta cư xử như thể không biết gì."*

   かれは　｜　なにも しらない かのごとく　｜　ふるまった

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 京都(きょうと)と比(くら)べずには_____。 (Không thể không so với Kyoto.) Viết năm chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Cư xử như thể không có gì.

2. Không thể không biết ơn.

3. Muốn gặp dù chỉ một lần.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ この話(はなし)を聞(き)くと、涙(なみだ)を流(なが)さずにはおかない。

2. ✗ 少(すこ)しなりに、皆様(みなさま)のお役(やく)に立(た)てれば幸(さいわ)いです。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

少(すこ)しなりとも、皆様(みなさま)のお役(やく)に立(た)てれば幸(さいわ)いです。

Giá mà giúp ích được quý vị dù chỉ một chút thì thật mừng. (Hine chào đoàn)

住(す)めば都(みやこ)。

Ở đâu quen thì ở đó là kinh đô.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 57

Khách khen tour

〜ことこのうえない・〜といったところだ・〜とでもいうべき

Thứ Hai 17/3, 10 giờ sáng · phòng khách đoàn, Tokyo

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/khach-khen-tour

1 Từ vựng

12 TỪ

満足度（まんぞくど）	độ hài lòng	満点（まんてん）	điểm tối đa
古都（こと）	cố đô	対話（たいわ）	cuộc đối thoại
返事（へんじ）	trả lời (thư, lời gọi)	程度（ていど）	mức độ

GẶP THÊM TRONG TẬP

初回（しょかい）	lần đầu	参加者（さんかしゃ）	người tham gia
山 頂（さんちょう）	đỉnh núi	眺め（ながめ）	cảnh nhìn ra
生き字引（いきじびき）	từ điển sống (người biết nhiều)	奇跡（きせき）	phép màu

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "... không gì bằng". *Tiếng Nhật văn viết: tính từ + ことこのうえない.*

Aい / Na な + ことこの上ない ... hơn hết thảy, không gì bằng (văn viết) · cần dùng được

N + は + Aい + ことこのうえない

TIẾNG VIỆT

Cảnh từ đỉnh núi đẹp không gì bằng

TIẾNG NHẬT

山 頂（さんちょう）からの眺め（ながめ）は美（うつく）しいことこの上（うえ）ない

"Không gì bằng" ở cuối câu Việt; この うえ ない nghĩa đen là "không có gì ở trên nữa".

VÍ DỤ

皆様（みなさま）から温（あたた）かいお言葉（ことば）をいただき、嬉（うれ）しいことこの上（うえ）ない。

Nhận lời ấm áp từ quý khách, tôi vui không gì bằng.

> ***Hine mách nhỏ***
> Dùng được cả cho điều xấu: ふゆかいな ことこの うえ ない (khó chịu hết sức). Đây là văn viết; nói chuyện thì dùng ほんとうに, すごく.

Tiếng Việt nói "cỡ..., tầm... thôi". *Tiếng Nhật kết bằng といったところだ.*

N / câu (thể thường) + といったところだ khoảng chừng, cỡ... thôi (mức không cao) · cần dùng được

N + は + (con số, mức) + といったところだ

TIẾNG VIỆT
Người tham gia cỡ hai mươi người

TIẾNG NHẬT
参加者(さんかしゃ)は二十人(にじゅうにん)といったところだ

"Cỡ" của tiếng Việt đứng trước con số; といったところだ đứng sau và ngầm nói "không nhiều lắm".

VÍ DỤ
満足度(まんぞくど)は百点満点(ひゃくてんまんてん)で九十点(きゅうじゅってん)といったところだ。
Độ hài lòng cỡ 90 trên 100 điểm. (trưởng nhóm Hayashi)

Tiếng Việt nói "có thể gọi là...". *Tiếng Nhật: N + とでもいうべき + N.*

N + とでもいうべき + N có thể gọi là... (tìm cách gọi cho đúng) · cần dùng được

N + とでもいうべき + N + だ

TIẾNG VIỆT
Ông ấy có thể gọi là cuốn từ điển sống của thị trấn

TIẾNG NHẬT
彼(かれ)は町(まち)の生(い)き字引(じびき)とでもいうべき人(ひと)だ

"Có thể gọi là" đứng trước cách gọi trong tiếng Việt; tiếng Nhật để とでも いうべき sau cách gọi, trước danh từ.

VÍ DỤ
今回(こんかい)のツアーは、二(ふた)つの古都(こと)の対話(たいわ)とでもいうべき　ものだった。
Tour lần này có thể gọi là cuộc đối thoại giữa hai cố đô. (thư khách)

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. độ hài lòng _____
2. điểm tối đa _____
3. cố đô _____
4. cuộc đối thoại _____
5. trả lời _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: は　が　を　で　まで　に　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 山頂(さんちょう)からの眺(なが)め（　　）美(うつく)しいことこの上(うえ)ない。
   Cảnh từ đỉnh núi đẹp không gì bằng.
2. 参加者(さんかしゃ)（　　）二十人(にじゅうにん)といったところだ。
   Người tham gia cỡ hai mươi người.

3. 彼（　　）町の生き字引とでもいうべき人だ。
Ông ấy có thể gọi là cuốn từ điển sống của thị trấn.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 深夜の騒音は、迷惑な_____。 (Tiếng ồn lúc nửa đêm phiền ... .)
Ⓐ ここの上ない　Ⓑ といったところだ　Ⓒ とでもいうべき

2. 日本語は、まだ日常会話ができる_____。 (Tiếng Nhật thì tôi mới ... nói chuyện hằng ngày được ....)
Ⓐ といったところだ　Ⓑ ここの上ない　Ⓒ とでもいうべきだ

3. この店は町の台 所_____場所だ。 (Quán này ... gian bếp của cả thị trấn.)
Ⓐ とでもいうべき　Ⓑ といったところの　Ⓒ ここの上ない

4. **お客 様アンケート**
Tờ giấy phát cuối tour là gì?
Ⓐ Phiếu ý kiến khách hàng　Ⓑ Hoá đơn thanh toán　Ⓒ Lịch trình tour

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Cảnh từ đỉnh núi đẹp không gì bằng."*
うつくしい ここの うえ ない　ながめは　さんちょうからの

_____

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 参加者は二十人といった_____だ。 (Người tham gia cỡ hai mươi người.) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đẹp không gì bằng.

_____

2. Tay nghề nấu ăn của tôi chỉ tàm tạm thôi.

_____

3. Đó là sự việc có thể gọi là phép màu.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ ありがとうございます。嬉しいといったところです。

_____

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

皆様(みなさま)から温(あたた)かいお言葉(ことば)をいただき、嬉(うれ)しいことこの上(うえ)ない。

Nhận lời ấm áp từ quý khách, tôi vui không gì bằng.

終(お)わり良(よ)ければ全(すべ)て良(よ)し。

Kết thúc tốt đẹp thì mọi chuyện đều tốt.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 58

Trước mùa người mới

〜をまえにして・〜をもくぜんに・〜をひかえて

Thứ Năm 20/3, 6 giờ chiều · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/truoc-mua-nguoi-moi

1 Từ vựng

12 TỪ

入社式 (にゅうしゃしき)	lễ vào công ty (đón nhân viên mới)	目前 (もくぜん)	ngay trước mắt
名簿 (めいぼ)	danh sách (người)	新年度 (しんねんど)	năm học, năm tài chính mới
控える (ひかえる)	hạn chế; chờ sẵn	並べ替える (ならべかえる)	xếp lại

GẶP THÊM TRONG TẬP

大勢 (おおぜい)	đông người	季節 (きせつ)	mùa
団体 (だんたい)	đoàn, nhóm	迎える (むかえる) → 迎えます (むかえます)	đón
選手 (せんしゅ)	vận động viên, cầu thủ	結婚式 (けっこんしき)	đám cưới

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "trước...". *Tiếng Nhật: N を + まえにして, dùng được cả cho người, cảnh trước mặt.*

N + を前にして / を前に

trước (sự kiện, người, cảnh) · cần dùng được

N + をまえにして、 + (cảm giác, việc xảy ra)

TIẾNG VIỆT

Trước đông khách, tay tôi run

TIẾNG NHẬT

大勢(おおぜい)の客(きゃく)を前(まえ)にして、手(て)が震(ふる)えた

"Trước" của tiếng Việt đứng trước danh từ; tiếng Nhật để を まえに して sau danh từ.

VÍ DỤ

一年前(いちねんまえ)、入社式(にゅうしゃしき)を前(まえ)にして眠(ねむ)れなかった。

Một năm trước, trước lễ vào công ty tôi đã mất ngủ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Ba mẫu tập này đều dịch là "trước"; chỉ を まえに して đi được với người, cảnh ngay trước mắt (おおぜいの きゃくを まえに して).

Tiếng Việt nói "sát ngày...". *Tiếng Nhật: N を + もくぜんに, chỉ còn rất gần.*

N + を目前に(して) / を目前に控えて ngay sát (thời điểm quan trọng) · cần dùng được

N + をもくぜんに、 + (việc xảy ra)

TIẾNG VIỆT
Ngay sát trận đấu, cầu thủ bị thương

TIẾNG NHẬT
試合(しあい)を目前(もくぜん)に、選手(せんしゅ)がけがをした

"Sát" của tiếng Việt khớp với もくぜん (ngay trước mắt).

VÍ DỤ
入社式(にゅうしゃしき)を目前(もくぜん)に、新人(しんじん)の名簿(めいぼ)が届(とど)いた。
Sát ngày lễ vào công ty, danh sách người mới đã tới.

Tiếng Việt nói "sắp tới... nên...". *Tiếng Nhật: N を + ひかえて, chỉ cho sự kiện sắp đến.*

N + を控えて / を控えた + N sắp đến (sự kiện), đang chuẩn bị cho · cần dùng được

N + をひかえて、 + (chuẩn bị, bận)

TIẾNG VIỆT
Sắp đám cưới nên ngày nào cũng bận

TIẾNG NHẬT
結婚式(けっこんしき)を控(ひか)えて、忙(いそが)しい毎日(まいにち)だ

"Sắp" của tiếng Việt đứng trước; tiếng Nhật để を ひかえて sau sự kiện.

VÍ DỤ
新年度(しんねんど)を控(ひか)えて、部屋(へや)の机(つくえ)を並(なら)べ替(か)えた。
Sắp sang năm tài chính mới, chúng tôi xếp lại bàn trong phòng.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. lễ vào công ty _____
2. ngay trước mắt _____
3. danh sách _____
4. năm học, năm tài chính mới _____
5. hạn chế; chờ sẵn _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が | まで | を | で | に *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 大勢(おおぜい)の客(きゃく)を前(まえ)にして、手(て)（ ） 震(ふる)えた。
   Trước đông khách, tay tôi run.
2. 試合(しあい)を目前(もくぜん)に、選手(せんしゅ)（ ） けがをした。
   Ngay sát trận đấu, cầu thủ bị thương.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 満員の観客(まんいんのかんきゃく)_____、歌手(かしゅ)は深(ふか)く頭(あたま)を下(さ)げた。 (... khán giả kín chỗ, ca sĩ cúi đầu thật sâu.)

   Ⓐ を前(まえ)にして　Ⓑ を控(ひか)えて　Ⓒ を目前(もくぜん)に控(ひか)えて

2. 引(ひ)っ越(こ)し_____、荷物(にもつ)を少(すこ)しずつ箱(はこ)に詰(つ)めている。 (... chuyển nhà nên tôi đang đóng đồ vào thùng dần dần.)

   Ⓐ を控(ひか)えて　Ⓑ を前(まえ)にした　Ⓒ に目前(もくぜん)

3. 開業(かいぎょう)を三日後(みっかご)に_____、駅(えき)の工事(こうじ)が急(いそ)がれている。 (Chỉ còn ba ngày nữa là khai trương, công trình nhà ga đang được gấp rút.)

   Ⓐ 控(ひか)えて　Ⓑ 前(まえ)にして　Ⓒ 目前(もくぜん)

4. **新生活(しんせいかつ)フェア**

   Biển ở cửa hàng điện máy tháng Ba quảng cáo gì?

   Ⓐ Hội chợ đồ cho cuộc sống mới　Ⓑ Giảm giá đồ cũ　Ⓒ Tuyển nhân viên mới

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Sắp đám cưới nên ngày nào cũng bận."*

   ひかえて　いそがしい まいにちだ　けっこんしきを

   _____

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 一年前(いちねんまえ)、入社式(にゅうしゃしき)を前(まえ)に_____眠(ねむ)れなかった。 (Một năm trước, trước lễ vào công ty tôi đã mất ngủ.)

   Viết hai chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Hồi hộp trước lễ vào công ty.

   _____

2. Sát ngày tốt nghiệp.

   _____

3. Sắp đám cưới nên ngày nào cũng bận.

   _____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 入社式(にゅうしゃしき)を目前(もくぜん)に、半年(はんとし)かけて準備(じゅんび)した。

   _____

2. ✗大勢(おおぜい)のお客(きゃくさま) 様を控(ひか)えて、手(て)が震(ふる)えました。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

入社式(にゅうしゃしき)を目前(もくぜん)に、新人(しんじん)の名簿(めいぼ)が届(とど)いた。

Sát ngày lễ vào công ty, danh sách người mới đã tới.

桃栗三年柿八年(ももくりさんねんかきはちねん)。

Đào, dẻ ba năm; hồng tám năm (việc gì cũng cần thời gian mới có quả).

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 59

Tròn một năm

〜なら〜なりに・〜までして・〜もなにも

Thứ Ba 25/3, 8 giờ tối · quán izakaya gần ga わかばだい

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/tron-mot-nam

1 Từ vựng

12 TỪ

二年目 (にねんめ)	năm thứ hai	後悔 (こうかい)	hối hận
徹夜 (てつや)	thức trắng đêm	企画書 (きかくしょ)	bản kế hoạch
新人 (しんじん)	người mới	後輩 (こうはい)	đàn em

GẶP THÊM TRONG TẬP

先輩 (せんぱい)	đàn anh, đàn chị (người vào trước)	褒める (ほめる)	khen
借金 (しゃっきん)	nợ (tiền vay)	初心者 (しょしんしゃ)	người mới bắt đầu
暮らす (くらす)	sinh sống	名詞 (めいし)	danh từ

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "... thì cho ra...". *Tiếng Nhật lặp danh từ: A なら A なりに.*

N なら N なりに / V (thể thường) なら V なりに

nếu... thì cũng theo kiểu (mức) của... · cần dùng được

A なら A なりに、 + (việc làm được)

TIẾNG VIỆT

Không có tiền thì sống vui theo kiểu không tiền

TIẾNG NHẬT

お金(かね)がないならないなりに、楽(たの)しく暮(く)らせる

Tiếng Việt cũng hay lặp "người mới thì cho ra người mới"; tiếng Nhật lặp chữ ở hai bên なら.

VÍ DỤ

新人(しんじん)なら新人(しんじん)なりに、できることがあった。

Người mới thì cũng có việc người mới làm được.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Hai chữ hai bên なら phải giống nhau: しんじんなら しんじんなりに, ないなら ないなりに. Nghĩa ngầm: hoàn cảnh không lý tưởng nhưng vẫn làm được theo cách riêng.

Tiếng Việt nói "đến mức phải... cũng". *Tiếng Nhật: danh từ + までして.*

N + までして / V て + まで đến mức phải... (cũng làm) · cần dùng được

N + までして + (việc muốn làm) + (đánh giá)

TIẾNG VIỆT
Không cần đến mức vay nợ để mua xe

TIẾNG NHẬT
借金までして車を買う必要はない
(しゃっきん / くるま / か / ひつよう)

"Đến mức" đứng trước việc quá đà trong tiếng Việt; tiếng Nhật để までして sau nó.

VÍ DỤ
徹夜(てつや)までして企画書(きかくしょ)を書(か)いたこともあった。
Đã có lúc thức trắng để viết bản kế hoạch.

Tiếng Việt gạt đi "... gì đâu". *Tiếng Nhật: lặp lại chữ người kia nói + もなにも.*

N + もなにも ... gì đâu (gạt đi; chẳng có chuyện...) · cần dùng được

N + もなにも、 + (sự thật khác)

TIẾNG VIỆT
Chuẩn bị gì đâu, còn chưa quyết gì cả

TIẾNG NHẬT
準備(じゅんび)もなにも、まだ何(なに)も決(き)まっていない

"... gì đâu" của tiếng Việt đứng sau chữ bị gạt, y như もなにも.

VÍ DỤ
後悔(こうかい)もなにも、楽(たの)しい一年(いちねん)だったよ。
Hối tiếc gì đâu, một năm vui lắm. (Hine)

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. năm thứ hai _____
2. hối hận _____
3. thức trắng đêm _____
4. bản kế hoạch _____
5. người mới _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 狭(せま)い部屋(へや)なら狭(せま)い_____、工夫(くふう)して暮(く)らしている。 (Phòng chật thì ... , tôi xoay xở mà sống.)
   (A) なりに (B) までして (C) もなにも

2. 家族(かぞく)との約束(やくそく)を破(やぶ)って_____、残業(ざんぎょう)したくない。 (Tôi không muốn ... thất hứa với gia đình để tăng ca.)
   (A) まで (B) までして (C) なりに

3. 「昇進おめでとう」「昇進_____、まだ内示も出ていないよ」 ("Chúc mừng thăng chức" — "Thăng chức ... , còn chưa có thông báo nội bộ nữa.")

Ⓐ もなにも　Ⓑ までして　Ⓒ なりに

4. **新入社員歓迎会**

Biển đặt bàn ở izakaya tháng Tư ghi gì?

Ⓐ Tiệc chào mừng nhân viên mới　Ⓑ Tiệc chia tay nhân viên nghỉ hưu　Ⓒ Họp cổ đông

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Chuẩn bị gì đâu, còn chưa quyết gì cả."*

もなにも / じゅんび / まだ なにも きまって いない

2. *"Không có tiền thì sống vui theo kiểu không tiền."*

暮らせる / 楽しく / お金がないなら / ないなりに、

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 徹夜_____企画書を書いたこともあった。 (Đã có lúc ... thức trắng để viết bản kế hoạch.) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Người mới bắt đầu thì cũng có việc người mới làm được.

2. Không cần đến mức vay nợ để mua xe.

3. Vay nợ cũng đi du lịch.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 新人なら先輩なりに、できることがあった。

2. ✗ 徹夜てまで企画書を書いたこともあった。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

新人(しんじん)なら新人(しんじん)なりに、できることがあった。

Người mới thì cũng có việc người mới làm được.

門前(もんぜん)の小僧(こぞう)習(なら)わぬ経(きょう)を読(よ)む。

Chú tiểu trước cổng chùa không học mà vẫn đọc được kinh (ở gần lâu tự khắc biết).

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 60

Phân biệt 6 · Phán đoán, đánh giá

Phân biệt: ではあるまいか・にかたくない・とみえる・ものとおもわれる・きらいがある・といってもかごんではない

Thứ Tư 26/3, 9 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/phan-biet-phan-doan-danh-gia

1 Từ vựng

10 TỪ

想像（そうぞう）	tưởng tượng	抱え込む（かかえこむ）	ôm (việc) một mình
考え方（かんがえかた）	cách nghĩ	推測（すいそく）	suy đoán
癖（くせ）	tật, thói quen xấu		

GẶP THÊM TRONG TẬP

遠慮（えんりょ）	ngại, giữ ý	筆者（ひっしゃ）	người viết (tác giả bài)
整備不足（せいびぶそく）	thiếu bảo dưỡng	様子（ようす）	tình hình, dáng vẻ
計画（けいかく）	kế hoạch		

2 Ngữ pháp

6 MẪU

Tiếng Việt viết "phải chăng là...?". *Tiếng Nhật văn viết dùng ではあるまいか — cổ hơn ではなかろうか.*

N / câu (thể thường) + ではあるまいか

phải chăng là... (văn viết; đưa ý kiến dè dặt) · chỉ cần nhận ra khi đọc

N + は + (nơi, nguyên nhân) + に + ある + の + ではあるまいか

TIẾNG VIỆT

Phải chăng vấn đề nằm ở chính chế độ?

TIẾNG NHẬT

問題（もんだい）は制度（せいど）そのものに　あるのでは　あるまいか

"Phải chăng" đứng đầu câu Việt; ではあるまいか đứng cuối câu Nhật.

VÍ DỤ

筆者（ひっしゃ）の主張（しゅちょう）は、行（い）き過（す）ぎではあるまいか。

Chủ trương của tác giả phải chăng hơi quá đà? (ghi chú bài đọc)

> ***Hine mách nhỏ***
> まい là "chắc không" của văn cổ, nên ではあるまいか ≈ "chẳng lẽ không phải là... sao". Mình chỉ cần nhận ra: thấy nó ở cuối đoạn là biết tác giả đang nêu ý mình.

Tiếng Việt nói "không khó để hình dung". *Tiếng Nhật dùng にかたくない, chỉ đi với vài động từ "hiểu, đoán".*

V(từ điển) / N + にかたくない

không khó để (tưởng tượng, hiểu) · cần dùng được

N + は + そうぞう / さっする + にかたくない

TIẾNG VIỆT
Không khó hình dung vất vả của cô ấy

TIẾNG NHẬT
彼女(かのじょ)の苦労(くろう)は想像(そうぞう)にかたくない

Chữ かたい ở đây là "khó" (văn viết), không phải "cứng"; người Việt dễ đem gắn với mọi động từ.

VÍ DỤ
台風(たいふう)シーズンのリスクは、想像(そうぞう)にかたくない。
Rủi ro mùa bão thì không khó hình dung.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình đem かたくない gắn vào しんぱい, thế là thành câu vô nghĩa. Từ giờ nhớ: nó chỉ đi với そうぞう, さっする, りかい.

Tiếng Việt nói "có vẻ..." khi nhìn thấy dấu hiệu. *Tiếng Nhật dùng とみえる / とみえて, chính người nói đoán.*

câu (thể thường) + とみえる / とみえて

có vẻ là (đoán từ điều nhìn thấy) · cần dùng được

câu (thể thường) + と みえて、 + điều nhìn thấy

TIẾNG VIỆT
Có vẻ anh ấy mệt lắm, ngủ ngay

TIẾNG NHẬT
彼はよほど疲(つか)れていたとみえて、すぐに寝(ね)てしまった

"Có vẻ" đứng đầu câu Việt; と みえて đứng sau điều đoán, rồi mới tới dấu hiệu nhìn thấy.

VÍ DỤ
隣(となり)の人(ひと)は疲(つか)れているとみえて、本(ほん)を開(ひら)いたまま寝(ね)ている。
Người bên cạnh có vẻ mệt, mở sách mà ngủ.

Tiếng Việt nói "được cho là...". *Tiếng Nhật văn báo dùng ものとおもわれる, giọng khách quan.*

V / A (thể thường), N による + ものと思われる

được cho là... (phán đoán khách quan; văn báo chí) · cần dùng được

N + の + げんいん + は + N + による + ものと おもわれる

TIẾNG VIỆT
Nguyên nhân vụ cháy được cho là do phóng hoả

TIẾNG NHẬT
火事(かじ)の原因(げんいん)は放火(ほうか)によるものと思(おも)われる

"Được cho là" đứng giữa câu Việt; ものと おもわれる đứng cuối câu Nhật.

VÍ DỤ
事故(じこ)の原因(げんいん)は、運転手(うんてんしゅ)の過労(かろう)によるものと思(おも)われる。
Nguyên nhân tai nạn được cho là do tài xế làm việc quá sức.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình phân ba mẫu bằng câu hỏi "ai đang nghĩ?". Báo, chuyên gia nhận định: とみられる. Người viết nói khách quan: ものと おもわれる. Chính mình nhìn thấy rồi đoán: とみえる.

Tiếng Việt nói "có tật hay...". *Tiếng Nhật dùng きらいがある, giọng văn viết, nhận xét một khuynh hướng xấu.*

V(từ điển) / N の + きらいがある

có khuynh hướng (xấu), hay... · cần dùng được

N + は + V(từ điển) / N の + きらいが ある

TIẾNG VIỆT

Anh ấy có tật cái gì cũng tự quyết một mình

TIẾNG NHẬT

彼(かれ)は何(なん)でも一人(ひとり)で決(き)めるきらいがある

"Có tật" đứng trước động từ trong tiếng Việt; きらいが ある đứng sau cùng.

VÍ DỤ

彼(かれ)は物事(ものごと)を大(おお)げさに言(い)うきらいがある。

Anh ta hay nói quá mọi chuyện lên.

Tiếng Việt nói "nói... cũng không quá". *Tiếng Nhật dùng といってもかごんではない, gần như từng chữ.*

câu (thể thường) + と言っても過言ではない

nói... cũng không quá lời · cần dùng được

N + は + (điều khẳng định) + と いっても かごんではない

TIẾNG VIỆT

Nói thị trấn này là vùng suối nước nóng số một Nhật Bản cũng không quá

TIẾNG NHẬT

この町(まち)は日本一(にほんいち)の温泉地(おんせんち)と言(い)っても過言(かごん)ではない

Tiếng Việt mở bằng "Nói..."; tiếng Nhật đặt と いっても ngay sau điều được khẳng định.

VÍ DỤ

この一年(いちねん)の成長(せいちょう)は、周(まわ)りの人(ひと)のおかげと言(い)っても過言(かごん)ではない。

Nói sự trưởng thành năm nay là nhờ người xung quanh cũng không quá lời.

3 Luyện viết

30 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tưởng tượng _____
2. ôm (việc) một mình _____
3. cách nghĩ _____
4. suy đoán _____
5. tật, thói quen xấu _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に | は | が | で | を | まで *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 問題(もんだい)（　　）制度(せいど)そのものにあるのではあるまいか。

   Phải chăng vấn đề nằm ở chính chế độ?

2. 親の悲しみ（　　）察するにかたくない。
Nỗi buồn của cha mẹ không khó để thấu hiểu.

3. 彼（　　）よほど疲れていたとみえて、すぐに寝てしまった。
Có vẻ anh ấy mệt lắm, ngủ ngay.

4. 火事の原因（　　）放火によるものと思われる。
Nguyên nhân vụ cháy được cho là do phóng hoả.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 被害者の悔しさは察する_____。 (Nỗi uất ức của người bị hại thì ... thấu hiểu.)
Ⓐ にかたくない　Ⓑ きらいがある　Ⓒ とみえる

2. 彼は何でも人のせいにする_____。 (Anh ta ... đổ mọi chuyện cho người khác.)
Ⓐ きらいがある　Ⓑ にかたくない　Ⓒ ものと思われる

3. 子供たちは遊び疲れた_____、車の中でぐっすり寝ている。 (Bọn trẻ ... chơi mệt, ngủ say trong xe.)
Ⓐ とみえて　Ⓑ ものとして　Ⓒ きらいがあって

4. 列車の遅れは、大雪による_____。 (Tàu chậm ... do tuyết lớn.)
Ⓐ ものと思われる　Ⓑ きらいがある　Ⓒ にかたくない

5. この発明が人々の暮らしを変えたと_____。 (Nói phát minh này đã thay đổi cuộc sống con người cũng ....)
Ⓐ 言っても過言ではない　Ⓑ みえる　Ⓒ 想像にかたくない

6. 今の制度には、見直すべき点があるので_____。 (Chế độ hiện nay ... có điểm cần xem lại.)
Ⓐ はあるまいか　Ⓑ はないとみえる　Ⓒ にかたくない

7. 彼女は自分の意見を言わない_____が、会議では必ずメモを取っている。 (Cô ấy ... không nói ý kiến của mình, nhưng trong họp luôn ghi chép.)
Ⓐ きらいがある　Ⓑ と言っても過言ではない　Ⓒ にかたくない

8. 窓が開いたままだ。犯人はここから逃げた_____。 (Cửa sổ còn mở. Thủ phạm ... đã trốn từ đây.)
Ⓐ ものと思われる　Ⓑ きらいがある　Ⓒ にかたくない

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nỗi lo của người mới thì không khó hình dung."*
しんじんの ふあんは　|　そうぞうに　|　かたくない

2. *"Anh ấy có tật cái gì cũng tự quyết một mình."*
一人で　|　彼　|　何でも　|　決めるきらいがある　|　は

3. *"Nói thị trấn này là vùng suối nước nóng số một Nhật Bản cũng không quá."*

日本一の温泉地 | は | と言っても過言ではない | この町

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	とみえる	a	phải chăng là
2	ものと思われる	b	nói... cũng không quá lời
3	ではあるまいか	c	được cho là
4	と言っても過言ではない	d	có vẻ như (đoán từ điều thấy)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Phải chăng đây là hiểu lầm.

2. Không khó hình dung vất vả của cô ấy.

3. Có vẻ mệt nên ngủ ngay.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ そう心配するにかたくないです。

2. ✗ 事故の原因は、運転手の過労によるとみえる。

3. ✗ 今日、私は遅刻するきらいがある。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

新人の不安は、想像にかたくない。

Nỗi lo của người mới thì không khó hình dung.

聞くは一時の恥、聞かぬは一生の恥。

Hỏi thì xấu hổ một lúc, không hỏi thì xấu hổ cả đời.

TỰ CHẤM ____ / 30

Ôn chặng 6

Thi xong, tròn một năm

Thứ Năm 27/3, 9 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha p-n1/on-chang-6

1 Bài đọc

Ôn chặng 6

Ngày thi

— Hine viết:

試験の朝、いかに難しくとも最後まで解こうと決めた。家族に「受かる」と言ったてまえ、途中でやめる　わけには　いかなかった。試験官にしてからが緊張していたので、少し気が楽になった。

Tiệc cuối năm

— Hine viết:

年末には、部署ぐるみで忘年会を楽しんだ。何でも金ずくで決まるわけではない、と田中さんは言った。林さんは、恩着せがましいことを一言も言わなかった。

Tết

— Hine viết:

妹 は羽根つきで負け続け、顔じゅう墨だらけになる始末だった。「だめでもともと」と思って、ツアーの案内に手を挙げた。寒いなら早く言えばいいものを、と大家さんは 妹 に手袋を貸してくれた。

Tháng Hai

— Hine viết:

合格できたのも、皆の支えがあってのことだ。毎日続けたがゆえに、力がついたのだと思う。あろうことか、封筒を開ける時、手が震えて紙を破りそうになった。一年の仕事を経て、書類を書くのが少し速くなった。「私にしたって、一年目は失敗ばかりだったよ」と林さんは笑った。「面倒くさい書類も、慣れれば早く書ける」とも言われた。

Tháng Ba · Huế

— Hine viết:

フエの王 宮は、時が止まったかのごとく静かだった。京都と比べずにはおれない、というお客 様の言葉が嬉しかった。毎朝、「少しなりともお役に立てれば」と心の中で言ってから案内した。お客 様から温かい手紙をいただき、嬉しいことこの上ない。満足度は九 十 点といったところで、次はもっと上を目指したい。あの旅は、私にとって二つの故郷を結ぶ旅とでもいうべき　ものだった。

Mùa người mới

— Hine viết:

入 社 式を前にして眠れなかった夜を、今も覚えている。新年度を目前に、私の隣に新しい机が置かれた。四月の入 社 式を控えて、部署は少し忙しい。休 日 出 勤までして準備したツアーが、ついに走り出した。後悔もなにも、走り続けた一年だった。新人なら新人なりに、来年の後輩にも頑張ってほしい。

Kết

— Hine viết:
一年を経て、少しなりとも成長できたと思う。

2 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. いかに反対され_____、自分の道を進むつもりだ。 (... bị phản đối tới đâu ..., tôi vẫn định đi con đường của mình.)

   Ⓐ ても　Ⓑ たてまえ　Ⓒ ゆえに

2. 彼は忙しい時ほど電話に出ない_____。 (Anh ấy ... càng bận càng không nghe điện thoại.)

   Ⓐ きらいがある　Ⓑ といったところだ　Ⓒ 始末だ

3. 大事な発表を明日に_____、資料を何度も見直した。 (Buổi thuyết trình quan trọng là ngày mai nên tôi xem lại tài liệu nhiều lần.)

   Ⓐ 控えて　Ⓑ 前にして　Ⓒ 経て

4. 一日_____、故郷の母のそばにいたい。 (... một ngày ..., tôi muốn được ở bên mẹ ở quê.)

   Ⓐ なりとも　Ⓑ ぐるみ　Ⓒ までして

5. 遅れるなら、連絡すれ_____。 (Nếu đến muộn thì ... liên lạc ....)

   Ⓐ ばいいものを　Ⓑ ばもともとだ　Ⓒ ばこの上ない

6. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (1): 「地域の祭りは、住民が町（1）で準備を進めている。」 (Lễ hội địa phương đang được người dân ... thị trấn ... chuẩn bị.)

   Ⓐ ぐるみ　Ⓑ ずく　Ⓒ がましく

7. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (2): 「事故の原因については、今後の調査を（2）判断される。」 (Nguyên nhân tai nạn sẽ được phán đoán ... cuộc điều tra sắp tới.)

   Ⓐ 経て　Ⓑ 控えて　Ⓒ 前にして

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Thế mà anh ấy lại nói nhầm tên khách." ★ là ô thứ hai."*

   あろうことか　きゃくの なまえを まちがえた　かれは

2. *"Không cần đến mức nói dối để nghỉ." ★ là ô thứ hai."*

   まで　うそを ついて　やすむ ひつようは ない

Bài 3 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ いかに難(むずか)しいとも、あきらめない。

2. ✗ 部署(ぶしょ)ずくで台風(たいふう)を乗(の)り切(き)った。

3. ✗ 練習(れんしゅう)した始末(しまつ)、また負(ま)けた。

4. ✗ 続(つづ)けたばかりに、合格(ごうかく)できた。

5. ✗ 研修(けんしゅう)に経(へ)て、配属(はいぞく)が決(き)まった。

6. ✗ 少(すこ)しなりに、お役(やく)に立(た)てれば幸(さいわ)いです。

7. ✗ 嬉(うれ)しいといったところです。

8. ✗ 大勢(おおぜい)のお客様(きゃくさま)を控(ひか)えて、手(て)が震(ふる)えた。

9. ✗ 徹夜(てつや)てまで企画書(きかくしょ)を書(か)いた。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

一年(いちねん)を経(へ)て、少(すこ)しなりとも成長(せいちょう)できたと思(おも)う。

Qua một năm, tôi nghĩ mình đã lớn lên dù chỉ một chút.

好(す)きこそ物(もの)の上手(じょうず)なれ。

Có thích thì mới giỏi.

TỰ CHẤM ____ / 18

Kiểm tra cuối khoá

162 mẫu N1

Thứ Sáu 28/3/2031, 5 giờ chiều · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pap-n1/kiem-tra-cuoi-khoa

1 Bài đọc

Kiểm tra cuối khoá

— Anh Hayashi viết:

新人指導担当のお知らせ四月一日をもって、新入社員一名が当部署に配属されます。指導担当は、ヒネさんとします。木村さんには、ヒネさんの相談役をお願いします。

2 Luyện viết

62 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 当店は三月末日_____閉店いたします。 (Cửa hàng chúng tôi ... ngày cuối tháng Ba sẽ đóng cửa.)

   (A) をもって (B) を皮切りに (C) に先駆けて

2. 部長_____、責任も重くなる。 (... trưởng phòng ..., trách nhiệm cũng nặng hơn.)

   (A) ともなると (B) にあって (C) としたことが

3. 客の個人情報を漏らすなど、社員にある_____行為だ。 (Làm lộ thông tin cá nhân của khách là hành vi ... của nhân viên.)

   (A) まじき (B) としたことが (C) ともあろう

4. 彼は一度寝た_____、朝まで絶対に起きない。 (Anh ấy ... ngủ ..., đến sáng nhất định không dậy.)

   (A) が最後 (B) そばから (C) を限りに

5. 彼女は会社勤めの_____、小説を書いている。 (Cô ấy ... đi làm công ty ..., viết tiểu thuyết.)

   (A) かたわら (B) かたがた (C) つつ

6. この素朴な味は、老舗_____だ。 (Hương vị mộc mạc này ... quán lâu năm ....)

   (A) ならでは (B) にして (C) をおいて

7. 家族の心配_____、彼は一人で冬山に登った。 (... nỗi lo của gia đình, anh ấy một mình leo núi mùa đông.)

   (A) をよそに (B) に即して (C) をもって

8. 大雨で、野外コンサートは中止を_____。 (Vì mưa lớn, buổi hoà nhạc ngoài trời ... huỷ.)

   (A) 余儀なくされた (B) 余儀なくさせた (C) せずにはすまなかった

9. 事故が起きた場合は、社内規定_____処理します。 (Khi xảy ra sự cố, chúng tôi xử lý ... quy định nội bộ.)

Ⓐ に則って　Ⓑ を受けて　Ⓒ にひきかえ

10. この部屋、寒い_____。 (Phòng này lạnh ... .)

Ⓐ ったらありゃしない　Ⓑ ともなく　Ⓒ ながらに

11. お客 様のご希望_____、何でもいたします。 (... mong muốn của quý khách ..., việc gì chúng tôi cũng làm.)

Ⓐ とあれば　Ⓑ とあって　Ⓒ ばこそ

12. ベテラン_____、初めての国では緊 張する。 (... người dày dạn ..., tới nước lần đầu vẫn hồi hộp.)

Ⓐ といえども　Ⓑ ないまでも　Ⓒ ものを

13. 戦わ_____負けを認めるのか。 (Không đánh ... mà đã chịu thua sao?)

Ⓐ ずして　Ⓑ であろう　Ⓒ めいて

14. 祖父は漢字_____、ひらがなも読めなくなった。 (Ông tôi ... chữ Hán ..., chữ hiragana cũng không đọc được nữa.)

Ⓐ はおろか　Ⓑ いかんで　Ⓒ にかこつけて

15. 子供_____、大人がそんなことで泣くとは。 (Trẻ con ... , người lớn mà khóc vì chuyện đó thì....)

Ⓐ ならいざ知らず　Ⓑ もさることながら　Ⓒ を踏まえて

16. この報告書は読む_____内容だ。 (Bản báo cáo này có nội dung ... đọc.)

Ⓐ に足る　Ⓑ にたえない　Ⓒ には及ばない

17. 電池が切れて、連絡_____できない。 (Hết pin nên ... liên lạc ... .)

Ⓐ しようにも　Ⓑ しようが　Ⓒ するまいが

18. 冗 談_____。本気で怒るよ。 (Đùa ... . Tôi giận thật đấy.)

Ⓐ にもほどがある　Ⓑ と相まって　Ⓒ に及んで

19. 素人の私には、プロの苦労など知る_____。 (Tôi là dân nghiệp dư thì ... biết được nỗi vất vả của dân chuyên.)

Ⓐ べくもない　Ⓑ べくして　Ⓒ べし

20. 宝くじに二回当たるなんて、幸運_____。 (Trúng xổ số hai lần thì ... may mắn ....)

Ⓐ 以外の何ものでもない　Ⓑ ならではだ　Ⓒ にひきかえ

21. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (1): 「私は、この町の観光が発展することを願って（1）。」 (Tôi ... du lịch của thị trấn này phát triển ....)

Ⓐ やまない　Ⓑ 禁じ得ない　Ⓒ すまない

22. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (2): 「地域の人々の協　力（2）、よい観光地は生まれない。」 (... sự hợp tác của người dân địa phương ..., điểm du lịch tốt không ra đời.)

Ⓐ なくして　Ⓑ あっての　Ⓒ をもって

23. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (3): 「観光客が急に増えても、驚く（3）。」 (Khách du lịch có tăng nhanh thì cũng ... ngạc nhiên ....)

Ⓐ には当たらない　Ⓑ に足る　Ⓒ にかたくない

24. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (4): 「この町の魅力（4）、世界中から客を呼べるだろう。」 (... sức hút của thị trấn này ..., chắc mời được khách từ khắp thế giới.)

Ⓐ をもってすれば　Ⓑ をもってしても　Ⓒ に至って

25. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (5): 「混雑の原因は、交通の不便さによる（5）。」 (Nguyên nhân quá tải ... do giao thông bất tiện ....)

Ⓐ ものと思われる　Ⓑ きらいがある　Ⓒ ではあるまいか

26. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (6): 「今こそ、住民と観光客が共に暮らす方法を考えるべき（6）。」 (Giờ chính là lúc nên nghĩ cách để người dân và khách cùng sống ....)

Ⓐ ではなかろうか　Ⓑ と言えなくもない　Ⓒ ものとする

27. Trong truyện, anh Hayashi giao Hine việc gì cho tháng Tư?

Ⓐ Kèm nhân viên mới vào phòng　Ⓑ Dẫn thêm một đoàn đi Huế　Ⓒ Chuyển sang nhóm khách lẻ

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Chuông vừa reo là học sinh chạy ùa ra sân." ★ là ô thứ hai."*

チャイムが　なるや いなや　せいとたちは こうていに とびだした

2. *"Anh trai thì cẩn thận, ngược lại em trai lại hấp tấp." ★ là ô thứ hai."*

あにが しんちょうなのに　おとうとは そそっかしい　ひきかえ

3. *"Ai cũng đến muộn, riêng anh ta thì tận trưa mới tới." ★ là ô thứ hai."*

みんな ちこく したが　ひるに やっと きた　かれに いたっては

4. *"Dựa trên ý kiến của khách, chúng tôi sửa lịch trình." ★ là ô thứ hai."*

ふまえて　にっていを なおした　おきゃくさまの いけんを

5. *"Không được lãng phí dù chỉ một yên." ★ là ô thứ hai."*

たりとも　むだに しては いけない　いちえん

6. *"Vấn đề không dừng ở một công ty mà lan ra cả ngành." ★ là ô thứ hai."*

とどまらず	ぎょうかい ぜんたいに ひろがった	もんだいは いっしゃに

Bài 3 Nối mẫu với nghĩa

1	んばかり	a	dù là... hay...
2	であれ〜であれ	b	tột cùng
3	べからず	c	cấm, không được
4	の極(きわ)み	d	như sắp... tới nơi
5	ながらの	e	vẫn như xưa

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Nối mẫu với nghĩa

1	なくもない	a	mang dáng vẻ
2	めく	b	đáng được... là đương nhiên
3	にかまけて	c	mải mê... mà bỏ bê
4	てしかるべきだ	d	cũng không phải là không
5	ても始(はじ)まらない	e	có... cũng chẳng ích gì

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	と思(おも)いきや	a	ra vẻ
2	ぶる	b	vì đã... (giữ thể diện)
3	こととて	c	vì là (xin lỗi trang trọng)
4	てまえ	d	cứ tưởng... ai ngờ
5	がましい	e	nghe như (chê)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Nối mẫu với nghĩa

1	てもともと	a	vì, do (văn viết)
2	がゆえに	b	dù chỉ...
3	を経(へ)て	c	trải qua
4	なりとも	d	... cũng chẳng mất gì
5	といったところだ	e	cỡ... thôi

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 7 Nối mẫu với nghĩa

1	を控(ひか)えて	a	… gì đâu
2	もなにも	b	ngay khi (việc sắp làm)
3	きらいがある	c	có tật xấu
4	次第(しだい)	d	sắp tới (sự kiện)
5	てならない	e	… không chịu nổi

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 8 Nối mẫu với nghĩa

1	ないことには	a	giống như (cuối câu)
2	たところで	b	dù có… cũng vô ích
3	ごとし	c	không… thì không
4	をおいて	d	ngoài… ra không có

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

新人(しんじん)の指導(しどう)、よろしく頼(たの)むよ。

Việc kèm người mới, nhờ em nhé. (trưởng nhóm Hayashi)

教(おし)うるは学(まな)ぶの半(なか)ばなり。

Dạy người là nửa phần học.

TỰ CHẤM ____ / 62

Đáp án

Câu dịch và câu sắp xếp có thể có cách nói khác vẫn đúng. Không chắc thì mở lại tập đó trên web để xem giải thích.

Tập 51

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 受(う)かる
2. 引(ひ)く
3. 試験官(しけんかん)
4. 緊張(きんちょう)
5. 手前(てまえ)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · くとも — いかに + Aく + とも: さむい → さむくとも.
2. A · 手前(てまえ) — N の + てまえ + わけには いかない.
3. A · にしてからが — Người ở vị trí cao nhất + にしてからが = đến... còn, huống chi người khác.
4. A · Xin tắt nguồn điện thoại — でんげんを おきりください = xin tắt nguồn.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. いかに いそがしくとも しょくじは きちんと とるべきだ

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. てまえ / temae — V た + てまえ = vì đã... (trước mặt người khác) nên.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. いかに説明(せつめい)しても、分(わ)かってもらえなかった。
2. いかに難(むずか)しくとも、あきらめない。
3. 約束(やくそく)したてまえ、行(い)かないわけにはいかない。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. いかに難(むずか)しくとも、あきらめない。 — いかに〜とも là văn viết của どんなに〜ても: tính từ đuôi い đổi thành く rồi mới thêm とも.
2. 約束(やくそく)したてまえ、行(い)かないわけにはいかない。 — てまえ thường đi với vế sau 〜わけにはいかない, 〜ない (không thể làm khác vì thể diện).

Tập 52

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 忘年会(ぼうねんかい)
2. 部署(ぶしょ)
3. 乗り切(のりき)る
4. 恩着(おんき)せがましい
5. 金(かね)ずく

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ぐるみ — Cả một nhóm cùng làm → N + ぐるみ.
2. A · ずく — Dùng sức ép buộc → ちからずく.
3. A · がましい — おんきせがましい = như kể ơn (chê).
4. A · Đang nhận đặt chỗ gói tiệc cuối năm — ぼうねんかい = tiệc cuối năm; うけつけちゅう = đang nhận.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. わたしは いいわけがましい ことは いいたくない

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. ぐるみ / gurumi — かぞくぐるみの つきあい = quan hệ cả hai gia đình.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 田中(たなか)さんの家(いえ)とは家族(かぞく)ぐるみの付(つ)き合(あ)いだ。
2. 力(ちから)ずくで止(と)めようとした。
3. 力(ちから)ずくで人(ひと)を動(うご)かしても、心(こころ)はついてこない。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 今年(ことし)は部署(ぶしょ)ぐるみで台風(たいふう)を乗(の)り切(き)りました。 — ぐるみ trung tính (かぞくぐるみ cả gia đình, まちぐるみ cả thị trấn); ずく và がましい đều chê.

Tập 53

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. お雑煮（おぞうに）
2. 羽根つき（はね）
3. 墨（すみ）
4. 塗る（ぬ）
5. 始末（しまつ）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 始末だ — Một loạt chuyện dẫn tới kết quả xấu, cuối câu → しまつだ.
2. A · もともと — V て + もともと = ... cũng chẳng mất gì.
3. A · ばいいものを — Trách: giá mà xem bản đồ → みれば いいものを.
4. A · Cung chúc tân niên — きんがしんねん = lời chúc năm mới trang trọng.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かさを もって いけば いいものを

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. もともと / motomoto — だめで もともと = hỏng cũng chẳng mất gì.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 何度注意しても遅刻して、ついには無断で休む始末だ。（なんどちゅうい / ちこく / むだん / やす / しまつ）
2. 夜更かしを続けて、遅刻する始末だ。（よふ / つづ / ちこく / しまつ）
3. 断られてもともとだから、頼んでみよう。（ことわ / たの）

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 一日中練習したかいもなく、また負けた。 — しまつだ luôn nói kết quả xấu sau một loạt chuyện, đứng cuối câu; khác かいもなく ("Báo nghỉ ở ひまわり", Ngữ pháp N2) chỉ nói công sức bỏ ra mà uổng.（いちにちじゅうれんしゅう / ま）

Tập 54

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 合格（ごうかく）
2. 支え（ささ）
3. 震える（ふるる）
4. 続ける（つづ）
5. 破る（やぶ）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. も
2. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · がゆえに — Lý do trang trọng, trung tính → がゆえに.
2. A · てのことだ — V て + の ことだ = là vì... mới (động cơ đằng sau).
3. A · あろうことか — Chuyện không thể ngờ, đáng trách, đứng đầu câu → あろうことか.
4. A · Giấy báo kết quả đỗ / trượt — ごうひ = đỗ hay trượt; つうちしょ = giấy báo.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. わかさゆえの しっぱいも いまでは いい おもいでだ

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. のこと / no koto — N が あって + の ことだ.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 有名であるがゆえに、自由に町を歩けない。（ゆうめい / じゆう / まち / ある）
2. 厳しく言うのも、君を思ってのことだ。（きび / い / きみ / おも）
3. 皆の協力があってのことだ。（みな / きょうりょく）

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 毎日少しずつ続けたがゆえに、合格できたのだと思う。 — Khác ばかりに ("Lo quá hoá hỏng", Ngữ pháp N2): ばかりに là "chỉ vì... mà" và về sau luôn xấu; がゆえに không mang ý tiếc.（まいにちすこ / つづ / ごうかく / おも）

Tập 55

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 自己評価(じこひょうか)
2. 研修(けんしゅう)
3. 配属(はいぞく)
4. 経験(けいけん)
5. 見方(みかた)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. が
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · を経(へ)て — Giai đoạn đã trải qua + を へて.
2. A · にしたって — N + にしたって = ngay cả... cũng (văn nói).
3. A · くさい — うそくさい = nghe có vẻ bịa (chê).
4. A · Qua Narita rồi tới Haneda — なりたを へて = qua Narita.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. さんかげつの けんしゅう を へて はいぞくが きまった

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. くさい / kusai — めんどうくさい = phiền phức.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 三か月(さんかげつ)の研修(けんしゅう)を経(へ)て、配属(はいぞく)された。
2. 私(わたし)にしたって、初(はじ)めは不安(ふあん)だった。
3. その説明(せつめい)は、どうも言(い)い訳(わけ)くさい。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 三か月(さんかげつ)の研修(けんしゅう)を経(へ)て、配属(はいぞく)が決まった。 — を へて: giai đoạn đã đi qua đi với を, không phải に.
2. この料理(りょうり)は美味(おい)しそうだ。 — くさい nghĩa gốc là "hôi, có mùi" (あせくさい hôi mồ hôi); nghĩa bóng là "có vẻ, như" kèm ý chê: うそくさい, めんどうくさい. Khen thì dùng そうだ.

Tập 56

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 王宮(おうきゅう)
2. 城(しろ)
3. 比(くら)べる
4. 役(やく)に立(た)つ
5. 幸(さいわ)い

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. を

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · なりとも — Lượng ít + なりとも = dù chỉ... thôi.
2. A · かのごとく — Như thể (giả định) → かのごとく.
3. A · ずにはおれない — Cảm xúc không kìm được → せずには おれない.
4. A · Mong giúp ích được dù chỉ một chút — すこし なりとも = dù chỉ một chút.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かれは なにも しらない かのごとく ふるまった

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. おれない / orenai — V ない bỏ ない + ずには おれない.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 何(なに)もなかったかのごとく振(ふ)る舞(ま)う。
2. 感謝(かんしゃ)せずにはおれない。
3. 一目(ひとめ)なりとも会(あ)いたい。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. この話(はなし)を聞(き)くと、涙(なみだ)を流(なが)さずにはおれない。 — ずにはおれない (không kìm được) khác ずにはおかない ở "Mong mãi một điều" (nhất định làm cho).
2. 少(すこ)しなりとも、皆様(みなさま)のお役(やく)に立(た)てれば幸(さいわ)いです。 — なりとも là "dù chỉ (ít)"; なりに là "theo kiểu của".

Tập 57

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 満足度（まんぞくど）
2. 満点（まんてん）
3. 古都（こと）
4. 対話（たいわ）
5. 返事（へんじ）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ここの上（うえ）ない — Na な + ここの うえ ない = ... không gì bằng.
2. A · といったところだ — Mức không cao → といった ところだ.
3. A · とでもいうべき — Gọi tên bằng hình ảnh + danh từ sau → とでも いうべき.
4. A · Phiếu ý kiến khách hàng — アンケート = phiếu khảo sát.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. さんちょうからの ながめは うつくしい ここの うえ ない

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. ところ / tokoro — N + といった ところだ = cỡ....

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 美（うつく）しいここの上（うえ）ない。
2. 私（わたし）の料理（りょうり）の腕（うで）は、まあまあ　といったところだ。
3. 奇跡（きせき）とでもいうべき出来事（できごと）だった。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ありがとうございます。嬉（うれ）しいここの上（うえ）ないです。 — といったところだ nói mức độ không cao lắm; đừng dùng để khen hết lời.

Tập 58

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 入社式（にゅうしゃしき）
2. 目前（もくぜん）
3. 名簿（めいぼ）
4. 新年度（しんねんど）
5. 控（ひか）える

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · を前（まえ）にして — Người ở ngay trước mặt → を まえに して.
2. A · を控（ひか）えて — Sự kiện sắp tới, đang chuẩn bị → を ひかえて.
3. A · 控（ひか）えて — Có ngày cụ thể "ba ngày sau に" → を みっかごに ひかえて.
4. A · Hội chợ đồ cho cuộc sống mới — しんせいかつ = cuộc sống mới (đi làm, đi học).

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. けっこんしきを ひかえて いそがしい まいにちだ

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. して / shite — を まえに して.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 入社式（にゅうしゃしき）を前（まえ）にして緊張（きんちょう）している。
2. 卒業（そつぎょう）を目前（もくぜん）に控（ひか）える。
3. 結婚式（けっこんしき）を控（ひか）えて、忙（いそが）しい毎日（まいにち）だ。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 入社式（にゅうしゃしき）を目前（もくぜん）に、最後（さいご）の準備（じゅんび）をした。 — を もくぜんに nhấn rất gần, chỉ còn vài ngày — không đi với khoảng thời gian dài như "nửa năm".
2. 大勢（おおぜい）のお客様（きゃくさま）を前（まえ）にして、手（て）が震（ふる）えました。 — を ひかえて chỉ dùng cho sự kiện sắp tới (không dùng cho người, cảnh trước mặt); を まえに して dùng được cả với người, cảnh trước mặt.

Tập 59

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 二年目（にねんめ）
2. 後悔（こうかい）
3. 徹夜（てつや）
4. 企画書（きかくしょ）
5. 新人（しんじん）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · なりに — A なら A なりに = ... thì theo kiểu của....
2. A · まで — Sau động từ て → てまで.
3. A · もなにも — Lặp chữ người kia nói + もなにも = ... gì đâu.
4. A · Tiệc chào mừng nhân viên mới — しんにゅうしゃいん = nhân viên mới; かんげいかい = tiệc chào mừng.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. じゅんび もなにも まだ なにも きまって いない
2. お金（かね）がないなら ないなりに、楽（たの）しく 暮（く）らせる。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. までして / made shite — N + までして.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 初心者（しょしんしゃ）なら初心者（しょしんしゃ）なりにできることがある。
2. 借金（しゃっきん）までして車（くるま）を買う必要（ひつよう）はない。
3. 借金（しゃっきん）までして旅行（りょこう）に行（い）く。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 新人（しんじん）なら新人（しんじん）なりに、できることがあった。 — なりに đứng một mình: わたしなりに (theo cách của tôi); mẫu N1 lặp danh từ: A なら A なりに.
2. 徹夜（てつや）までして企画書（きかくしょ）を書（か）いたこともあった。 — までて đi sau động từ; までして đi sau danh từ.

Tập 60

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 想像（そうぞう）
2. 抱え込む（かかえこむ）
3. 考え方（かんがえかた）
4. 推測（すいそく）
5. 癖（くせ）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は
3. は
4. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · にかたくない — さっする + に かたくない.
2. A · きらいがある — Tật xấu → きらいが ある.
3. A · とみえて — Đoán từ điều mắt thấy (ngủ say) → と みえて.
4. A · ものと思（おも）われる — Nhận định khách quan kiểu tin tức → もの と おもわれる.
5. A · 言（い）っても過言（かごん）ではない — と + いっても かごんではない = nói... cũng không quá lời.
6. A · はあるまいか — Ý kiến dè dặt của tác giả → のでは あるまいか.
7. A · きらいがある — Khuynh hướng không hay + が (nhưng) → きらいが ある.
8. A · ものと思（おも）われる — Nhận định, chưa kết luận (kiểu báo cáo) → もの と おもわれる.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しんじんの ふあんは そうぞうに かたくない
2. 彼（かれ）は 何（なん）でも 一人（ひとり）で 決（き）めるきらいがある。
3. この町（まち）は 日本一（にほんいち）の温泉地（おんせんち）と 言（い）っても過言（かごん）ではない。

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–c · 3–a · 4–b

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. これは誤解（ごかい）ではあるまいか。
2. 彼女（かのじょ）の苦労（くろう）は想像（そうぞう）にかたくない。
3. 疲（つか）れているとみえて、すぐ寝（ね）た。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. そう心配（しんぱい）するには当（あ）たりません。 — にかたくない chỉ đi với そうぞう (tưởng tượng), さっする (đoán biết), りかい (hiểu). "Không đáng lo" là には あたらない.
2. 事故の原因（じこ げんいん）は、運転手（うんてんしゅ）の過労（かろう）によるものと思（おも）われる。 — とみえる là chính người nói đoán từ điều mắt thấy. Nhận định khách quan của bài báo dùng もの と おもわれる.
3. 私（わたし）は時間（じかん）に遅（おく）れるきらいがある。 — きらいが ある là khuynh hướng tự nhiên, thường xấu; trang trọng hơn ～がちだ (hay bị), hay gặp trong xã luận. Không dùng cho một lần cụ thể (きょう).

Ôn 6

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ても — いかに + V ても = dù... tới đâu (tập 51).
2. A · きらいがある — Khuynh hướng xấu lâu nay → きらいが ある (Phân biệt 6).
3. A · 控えて (ひか) — Có ngày cụ thể "あしたに" + sự kiện sắp tới → を あしたに ひかえて (tập 58).
4. A · なりとも — Lượng ít + なりとも = dù chỉ... (tập 56).
5. A · ばいいものを — Trách: giá mà liên lạc → すれば いいものを (tập 53).
6. A · ぐるみ — Cả một nhóm cùng làm → まちぐるみ (tập 52).
7. A · 経て (へ) — Trải qua giai đoạn (điều tra) rồi mới có kết quả → を へて (tập 55).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. あろうことか かれは きゃくの なまえを まちがえた
2. うそを ついて まで やすむ ひつようは ない

Bài 3 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. いかに難 (むずか) しくとも、あきらめない。 — Tính từ đuôi い: い → く + とも.
2. 部署 (ぶしょ) ぐるみで台風 (たいふう) を乗 (の) り切 (き) った。 — Cả nhóm cùng nhau: ぐるみ.
3. 練習 (れんしゅう) したかいもなく、また負 (ま) けた。 — しまつだ đứng cuối câu.
4. 続 (つづ) けたがゆえに、合格 (ごうかく) できた。 — Chuyện tốt: がゆえに, không ばかりに.
5. 研修 (けんしゅう) を経 (へ) て、配属 (はいぞく) が決 (き) まった。 — Trải qua: を へて.
6. 少 (すこ) しなりとも、お役 (やく) に立 (た) てれば幸 (さいわ) いです。 — Dù chỉ một chút: なりとも.
7. 嬉 (うれ) しいことこの上 (うえ) ないです。 — Vui hết cỡ: ことこの うえ ない.
8. 大勢 (おおぜい) のお客様 (きゃくさま) を前 (まえ) にして、手 (て) が震 (ふる) えた。 — Người trước mặt: を まえに して.
9. 徹夜 (てつや) までして企画書 (きかくしょ) を書 (か) いた。 — Danh từ + までして.

Bản dịch bài đọc

Sáng ngày thi, tôi quyết dù khó tới đâu cũng làm tới câu cuối. Đã nói với gia đình là "sẽ đỗ" nên không thể bỏ giữa chừng. Đến giám thị còn căng thẳng nên tôi thấy nhẹ người đôi chút. Cuối năm, cả phòng cùng nhau vui tiệc cuối năm. Anh Tanaka nói không phải cái gì cũng quyết bằng tiền. Anh Hayashi không nói một lời nào kiểu kể ơn. Em gái thua đánh cầu mãi, rốt cuộc mặt dính mực khắp nơi. Nghĩ "hỏng cũng chẳng mất gì", tôi giơ tay nhận thuyết minh tour. Bà chủ nhà bảo lạnh thì nói sớm có phải hơn không, rồi cho em gái mượn găng tay. Đỗ được cũng là nhờ có mọi người nâng đỡ. Tôi nghĩ chính vì ngày nào cũng duy trì nên mới có sức. Thế mà lúc mở phong bì, tay run tới mức suýt xé tờ giấy. Trải qua một năm làm việc, tôi viết giấy tờ nhanh hơn một chút. Anh Hayashi cười: "Ngay cả tôi, năm đầu cũng toàn thất bại." Anh còn bảo: "Giấy tờ phiền phức thì quen rồi cũng viết nhanh." Hoàng thành Huế yên tĩnh như thể thời gian ngừng lại. Câu của bà khách "không thể không so với Kyoto" làm tôi vui. Mỗi sáng, tôi tự nhủ "giá mà giúp ích được dù chỉ một chút" rồi mới thuyết minh. Nhận thư ấm áp từ khách, tôi vui không gì bằng. Độ hài lòng cỡ 90 điểm, lần sau tôi muốn nhắm cao hơn. Chuyến đi ấy, với tôi, có thể gọi là chuyến đi nối hai quê hương. Tôi vẫn nhớ cái đêm mất ngủ trước lễ vào công ty. Sát năm tài chính mới, một chiếc bàn mới được đặt cạnh tôi. Sắp tới lễ vào công ty tháng Tư nên phòng hơi bận. Tour tôi chuẩn bị tới mức đi làm cả ngày nghỉ, cuối cùng đã chạy. Hối tiếc gì đâu, đó là một năm chạy không ngừng. Người mới thì theo kiểu người mới, mong đàn em năm sau cũng cố gắng. Qua một năm, tôi nghĩ mình đã lớn lên dù chỉ một chút.

Kiểm tra cuối khoá

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · をもって — Mốc kết thúc trong thông báo → をもって (Lễ vào công ty).
2. A · ともなると — Lên tới vị trí cao → ともなると (Ba tuần đào tạo).
3. A · まじき — ある + まじき + N = không được phép (Người đi làm mà lại).
4. A · が最後(さいご) — Hễ đã... là không cứu vãn → が さいご (Chị Kimura nói là làm).
5. A · かたわら — Việc chính + の かたわら + việc phụ lâu dài (Golden Week trực văn phòng).
6. A · ならでは — Chỉ... mới có → ならでは (Đón đoàn ở sân bay).
7. A · をよそに — Mặc kệ lo lắng của người khác → を よそに (Tour của mình).
8. A · 余儀(よぎ)なくされた — Bị hoàn cảnh buộc → を よぎなく された (Đã nhận thì phải).
9. A · に則(のっと)って — Theo đúng quy định → に のっとって (Bão sớm, đổi lịch trình).
10. A · ったらありゃしない — Than khi nói chuyện: ... quá đi mất (Cảm ơn hết lòng).
11. A · とあれば — Nếu là... thì (sẵn sàng làm) → とあれば (Đối tác khó tính).
12. A · といえども — Dù là... cũng → といえども (Bữa cơm gia đình).
13. A · ずして — Không... mà → ずして (Lăng tẩm, văn bia).
14. A · はおろか — Đừng nói A, ngay cả B → は おろか (Báo cáo công tác).
15. A · ならいざ知(し)らず — A thì không nói, chứ B thì... → なら いざしらず (Đăng ký thi N1).
16. A · に足(た)る — Đáng để... → に たる (Họp phòng).
17. A · しようにも — Muốn... cũng không thể → (よ)うにも〜ない (Bão, chuyến bay huỷ).
18. A · にもほどがある — Quá đáng → にも ほどが ある (Đêm trực sự cố).
19. A · べくもない — Không thể nào... → べくもない (Văn viết cổ).
20. A · 以外(いがい)の何(なに)ものでもない — Chẳng gì khác ngoài... → いがいの なにものでもない (Câu khẳng định mạnh).
21. A · やまない — V て + やまない = mong mãi (Mong mãi một điều).
22. A · なくして — N + なくして + vế phủ định (Về Huế).
23. A · には当(あ)たらない — V(từ điển) + には あたらない = không đáng (Ý kiến trái chiều).
24. A · をもってすれば — Với... thì làm được → を もって すれば (Lá thư cảm ơn của khách).
25. A · ものと思(おも)われる — Nhận định khách quan → もの と おもわれる (Mẫu văn xã luận).
26. A · ではなかろうか — Ý kiến tác giả cuối đoạn → では なかろうか (Nói ý kiến kiểu văn viết).
27. A · Kèm nhân viên mới vào phòng — しんじんの しどう、よろしく たのむよ.

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. チャイムが なるや いなや せいとたちは こうていに とびだした
2. あにが しんちょうなのに ひきかえ おとうとは そそっかしい
3. みんな ちこく したが かれに いたっては ひるに やっと きた
4. おきゃくさまの いけんを ふまえて にっていを なおした
5. いちえん たりとも むだに しては いけない
6. もんだいは いっしゃに とどまらず ぎょうかい ぜんたいに ひろがった

Bài 3 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–a · 3–c · 4–b · 5–e

Bài 4 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–a · 3–c · 4–b · 5–e

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–a · 3–c · 4–b · 5–e

Bài 6 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–a · 3–c · 4–b · 5–e

Bài 7 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–a · 3–c · 4–b · 5–e

Bài 8 · Nối mẫu với nghĩa

1–c · 2–b · 3–a · 4–d

Bản dịch bài đọc

Thông báo người phụ trách kèm nhân viên mới Kể từ ngày 1 tháng Tư, một nhân viên mới sẽ được phân về phòng chúng ta. Người phụ trách kèm việc là Hine. Nhờ chị Kimura làm người để Hine hỏi ý kiến.

済

Xong rồi — bạn đã đi hết *ngữ pháp N1* cùng Hine.

Trên hinelearn.com mỗi tập có hội thoại nghe được, máy đảo câu, phần "Đến lượt bạn" ghép câu của chính bạn và bài kiểm tra chấm điểm ngay. Miễn phí, không cần đăng nhập.

→ Sách luyện viết Kanji N1 có tải về miễn phí trên web

→ Khoá Ngữ pháp N1 đủ 60 tập, 6 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá

Học tiếp trên hinelearn.com →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1

Sổ tay này miễn phí. Bạn cứ in, chia sẻ cho bạn bè cùng học — chỉ xin giữ nguyên tên hinelearn.